

Phụ lục I

TỔNG HỢP TÌNH HÌNH PHÂN BỐ KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2025

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày tháng 6 năm 2025 của UBND tỉnh Quảng Nam)

TT	Đanh mục quyết định/ lĩnh vực/ dự án	Văn bản thống nhất ý kiến của Thường trực HĐND tỉnh	Chủ đầu tư	Mã số dự án	Mã loại - Khoản	Quyết định đầu tư			Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025			Kế hoạch vốn phân bổ năm 2025			Ghi chú	
						Số quyết định; ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó:			
							Tổng số	Ngân sách tỉnh		NSTW	Ngân sách tỉnh		NSTW	NS tỉnh		NSTW
	TỔNG SỐ						8.321.079	4.877.142	3.238.879	3.433.499	1.264.635	2.168.864	629.357	275.581	353.776	
I	Quyết định số 3215/QĐ-UBND ngày 30/12/2024						1.928.424	510.943	1.330.481	1.608.444	280.344	1.328.100	358.405	51.172	307.233	NQ
1.1	Nghị quyết về hỗ trợ đầu tư hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2021-2025					34/2021-29/9/2021	250.000	250.000		65.000	65.000		15.000	15.000		
1	CCN Tinh Dầu Quế, huyện Bắc Trà My		UBND huyện Bắc Trà My			5365-31/10/22	27.907	15.700		15.700	15.700		2.835	2.835		
2	CCN Việt An, huyện Hiệp Đức		UBND huyện Hiệp Đức			138-07/7/22	29.978	25.000		25.000	25.000		12.165	12.165		
1.2	Nghị quyết về quy định cơ chế, chính sách hỗ trợ phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2021 - 2025					25/2021-22/7/2021	133.000	46.000					7.060	7.060		
	Hỗ trợ đầu tư kết cấu hạ tầng kỹ thuật						12.193	7.060					7.060	7.060		
1	Huyện Duy Xuyên						1.600	950					950	950		
1.1	HTX Nông nghiệp Duy Tân						750	450					450	450		
	Nhà kho, sân phơi						750	450								
1.2	HTX Nông nghiệp Duy Phước						850	500					500	500		
	Xưởng sơ chế						850	500								
2	Huyện Đại Lộc						4.199	2.230					2.230	2.230		
2.1	HTX Nông nghiệp Đại Tân						835	500					500	500		
	Trụ sở làm việc						835	500								
2.2	HTX Nông nghiệp Đại Đồng						700	450					450	450		
	Xây dựng trụ sở làm việc						700	450								
2.3	HTX Nông nghiệp Ái Nghĩa						664	400					400	400		
	Nhà xưởng xay xát chế biến gạo						664	400								
2.4	Hợp tác xã Nông nghiệp Đại Hiệp						800	480					480	480		
	Xây dựng nhà kho						800	480								
2.5	HTX Nông nghiệp Đại Lãnh						600	400					400	400		
	Trụ sở làm việc						600	400								
3	Huyện Tiên Phước						2.716	1.780					1.780	1.780		
3.1	HTX Sản xuất mì gạo - bánh tráng Tiên Phong						430	280					280	280		
	Sân phơi, máy móc thiết bị						430	280								
3.2	HTX Nông nghiệp Tích Lộc						486	300					300	300		
	Sân phơi, máy móc thiết bị						486	300								
3.3	HTX Nông nghiệp và Dịch vụ Lộc An						600	400					400	400		
	Sân phơi, máy móc thiết bị						600	400								
3.4	HTX Nông nghiệp xanh Đất Quảng						600	400					400	400		

TT	Danh mục quyết định/ lĩnh vực/ dự án	Văn bản thống nhất ý kiến của Thường trực HĐND tỉnh	Chủ đầu tư	Mã số dự án	Mã loại - Khoản	Quyết định đầu tư			Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025			Kế hoạch vốn phân bổ năm 2025			Ghi chú	
						Số quyết định; ngày,	Tổng mức đầu tư		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó:			
								Ngân sách			Ngân sách					
	Máy móc thiết bị						600	400								
3.5	HTX Nông nghiệp - Thương mại và Dịch vụ Nhân Tâm						600	400				400	400			
	Máy móc thiết bị						600	400								
4	Thị xã Điện Bàn						1.760	1.000				1.000	1.000			
4.1	HTX Nông nghiệp Điện Hồng I						860	500				500	500			
	Xây dựng nhà kho						860	500								
4.2	HTX Nông nghiệp xanh Gò Nổi						900	500				500	500			
	Xây dựng nhà xưởng						900	500								
5	Huyện Quế Sơn						1.918	1.100				1.100	1.100			
5.1	HTX Nông nghiệp Quế Xuân I						145	100				100	100			
	Sân phơi						145	100								
5.2	HTX Nông nghiệp Quế Phú						870	500				500	500			
	Nhà xưởng sơ chế - chế biến sản phẩm lúa sau thu hoạch						870	500								
5.3	HTX Nông nghiệp Quế Châu						903	500				500	500			
	Trụ sở làm việc						903	500								
I.3	Chương trình mục tiêu Quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030						1.490.524	160.043	1.330.481	1.488.544	160.444	1.328.100	330.386	23.153	307.233	
1	Dự án Cầu trúc làng và sắp xếp, bố trí dân cư vùng dân tộc thiểu số trong xây dựng nông thôn mới đối với đồng bào dân tộc Co	Ban Dân tộc tỉnh	8057571	285	227 - 10/11/23	14.950	1.950	13.000	13.212	1.723	11.489	2.500	800	1.700		
2	Dự án Cầu trúc làng và sắp xếp, bố trí dân cư vùng dân tộc thiểu số trong xây dựng nông thôn mới đối với đồng bào dân tộc Cơ Tu		8057570	285	228 - 10/11/23	14.950	1.950	13.000	13.950	1.820	12.130	2.102	690	1.412		
3	Ứng dụng CNTT hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào DTTS và miền núi		8057326	314	305 - 09/11/23	12.959	1.031	11.928	13.717	1.789	11.928	1.079	779	300		
4	Huyện Phước Sơn						204.980	21.962	183.018	204.980	21.962	183.018	46.427	3.127	43.300	
5	Huyện Nam Giang						265.028	28.397	236.631	265.028	28.397	236.631	52.359	2.159	50.200	
6	Huyện Tây Giang						231.799	24.836	206.963	231.799	24.836	206.963	44.116	4.516	39.600	
7	Huyện Bắc Trà My						222.569	23.847	198.722	222.569	23.847	198.722	50.766	3.100	47.666	
8	Huyện Nam Trà My						267.611	28.674	238.937	267.611	28.674	238.937	68.950	4.650	64.300	
9	Huyện Đông Giang						177.437	19.012	158.425	177.437	19.012	158.425	42.800	2.100	40.700	
10	Huyện Hiệp Đức						70.958	7.603	63.355	70.958	7.603	63.355	19.081	1.231	17.850	
11	Huyện Tiên Phước						1.554	167	1.387	1.554	167	1.387	200	-	200	
12	Huyện Đại Lộc						5.729	614	5.115	5.729	614	5.115	6	1	5	
I.4	Nghị quyết về cơ chế khuyến khích đầu tư, hỗ trợ khu xử lý chất thải rắn sinh hoạt tập trung trên địa bàn tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2020-2030						54.900	54.900		54.900	54.900		5.959	5.959		
1	Dự án chuyển tiếp (hỗ trợ theo QĐ số 2910/QĐ-UBND ngày 29/12/2023 của UBND tỉnh)						8.562	7.900	-	-	-	-	2.400	2.400	-	
a	Huyện Nam Trà My	UBND huyện Nam Trà My					5.662	5.000					1.500	1.500		

TT	Danh mục quyết định/ lĩnh vực/ dự án	Văn bản thống nhất ý kiến của Thường trực HĐND tỉnh	Chủ đầu tư	Mã số dự án	Mã loại - Khoản	Quyết định đầu tư			Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025			Kế hoạch vốn phân bổ năm 2025			Ghi chú	
						Số quyết định; ngày,	Tổng mức đầu tư		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó:			
								Ngân sách			Ngân sách					
b	Huyện Phước Sơn		UBN huyện Phước Sơn				2.900	2.900				900	900			
2	Dự án khởi công mới						6.932	6.932				3.559	3.559			
a	Huyện Nông Sơn						3.002	3.002				1.959	1.959			
	Nâng cấp tuyến giao thông nông thôn cầu Cây Trây đến giáp đường K55						1.024	1.024								
	Nâng cấp tuyến GTNT từ giáp đường Phước Viên -Trung Nam đi nhà văn hóa TDP Trung Nam						1.055	1.055								
	Hệ thống cấp nước sinh hoạt tập trung (xóm 3 Tổ dân phố Trung Nam, xóm 1 Tổ dân phố Trung An) và Tuyến giao thông nội đồng Cửa Lãng						923	923								
b	Huyện Đại Lộc						2.400	2.400				1.000	1.000			
	Nâng cấp mở rộng đường giao thông bê tông và mương thoát nước khu công viên trước Đình làng Ái Nghĩa. Hạng mục: Mặt đường bê tông xi măng và mương thoát nước						1.200	1.200								
	Đường giao thông bê tông nội đồng tại cánh đồng Tây An khu Hòa Đông. Hạng mục: Mặt đường bê tông xi măng						1.200	1.200								
c	Huyện Đông Giang						1.530	1.530				600	600			
	Nâng cấp đường bê tông thôn Đưa Mì (đoạn từ QL 14G đến nhà bà Lôi)						850	850								
	Hệ thống mương thoát nước thôn Quyết Thắng (thôn Ba cũ)						680	680								
II	Quyết định số 109/QĐ-UBND ngày 15/01/2025	03-HĐND-VP ngày 08/01/2025					74.300	66.870	-	10.000	10.000	-	10.000	10.000	-	
1	Kè chống sạt lở tại những vị trí xung yếu khu Trung tâm hành chính huyện Nam Trà My		UBND huyện Nam Trà My	8119300	283	3063-22/11/24	74.300	66.870		10.000	10.000		10.000	10.000		
III	Quyết định số 202/QĐ-UBND ngày 23/01/2025	12/HĐND-VP ngày 22/01/2025					334.840	302.840	-	17.500	17.500	-	17.500	17.500	-	
1	Sửa chữa, cải tạo trụ sở Ủy ban Kiểm tra Tỉnh ủy Quảng Nam		Ủy ban Kiểm tra Tỉnh ủy	8126289	341	309/QĐ-SXD ngày 24/12/2024	14.840	14.840		7.500	7.500		7.500	7.500		
2	Các tuyến đường nội thị khu trung tâm hành chính huyện Nam Giang		UBND huyện Nam Giang	8125980	292	2822-24/12/2024	320.000	288.000		10.000	10.000		10.000	10.000		
IV	Quyết định số 459/QĐ-UBND ngày 26/2/2025	26/HĐND-VP ngày 21/02/2025					320.000	288.000	-	10.000	10.000	-	10.000	10.000		
1	Đường giao thông nội thị phía Bắc Đông Bắc trung tâm hành chính huyện từ đập dâng sông Avương đến Km14 tuyến ĐT.606		UBND huyện Tây Giang	8130906	292	96-20/01/2025	320.000	288.000		10.000	10.000		10.000	10.000		
V	Quyết định số 594/QĐ-UBND ngày 14/3/2025						64.592	8.384	56.208	59.905	7.792	52.114	12.108,056	1.716,716	10.391,340	Phân bổ các dự án chuyển tiếp
V.1	CTMTQG Giảm nghèo bền vững (Tiểu dự án 1, Dự án 4)						64.592	8.384	56.208	59.905	7.792	52.114	12.108	1.717	10.391	
1	Trường Cao đẳng Quảng Nam (Tiểu dự án 1 - Dự án 4), Hạng mục: Cải tạo, nâng cấp các công trình nhà xưởng, khu lý thuyết và xây mới khối các công trình vệ sinh thuộc Trung tâm đào tạo Bắc Quảng Nam (tại thị xã Điện Bàn)			8005079	093	227-26/12/2022	4.500	587	3.913	4.363	587	3.776	78	12	67	
2	Trường Cao đẳng Quảng Nam (Tiểu dự án 1 - Dự án 4), Hạng mục: Cải tạo khối nhà Giảng đường A, khối nhà Giảng đường B, khu nhà vệ sinh khu Giảng đường C, ký túc xá HS, SV khu 3, 4 cơ sở Hùng Vương			8059157	093	221-01/11/2023; 07-10/01/2025	12.950	1.689	11.261	11.200	1.461	9.739	600	80	520	

TT	Danh mục quyết định/ lĩnh vực/ dự án	Văn bản thống nhất ý kiến của Thường trực HĐND tỉnh	Chủ đầu tư	Mã số dự án	Mã loại - Khoản	Quyết định đầu tư			Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025			Kế hoạch vốn phân bổ năm 2025			Ghi chú	
						Số quyết định; ngày,	Tổng mức đầu tư		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó:			
								Ngân sách			Ngân sách					
3	Trường Cao đẳng Quảng Nam (Tiểu dự án 1 - Dự án 4), Hạng mục: Cải tạo khối các công trình nhà xưởng thực hành, khối học tập - giảng đường, khối ký túc xá học sinh nữ, nhà ăn học sinh Trung tâm đào tạo miền núi Quảng Nam		Trường Cao đẳng Quảng Nam	8061121	093	225-09/11/2023; 233-21/11/2023	14.600	1.904	12.696	11.800	1.539	10.261	650	110	540	
4	Trường Cao đẳng Quảng Nam (Tiểu dự án 1 - Dự án 4), Hạng mục: Cải tạo khối công trình nhà xưởng thực hành, khối nhà học lý thuyết Trung tâm đào tạo Nam Quảng Nam (tại huyện Núi Thành)			8122932	093	279-06/12/2024	5.541	723	4.818	5.541	723	4.818	720	100	620	
5	Trường Cao đẳng Quảng Nam (Tiểu dự án 1 - Dự án 4), Hạng mục: Xây mới nhà vệ sinh nam, nữ khối nhà học lý thuyết; làm mới hệ thống phòng cháy chữa cháy trong và ngoài nhà khối nhà xưởng thực hành, khối nhà học lý thuyết, nhà ở nội trú, hội trường Trung tâm đào tạo Nam Quảng Nam (tại huyện Núi Thành).			8126884	093	323/QĐ-SXD 26/12/2024	2.958	386	2.572	2.958	386	2.572	1.662	228	1.434	
6	Trường Cao đẳng Quảng Nam (Tiểu dự án 1 - Dự án 4), Hạng mục: Xây dựng mới nhà vệ sinh nam, nữ khối giảng đường B cơ sở 431 Hùng Vương; sửa chữa, làm mới hệ thống phòng cháy chữa cháy trong và ngoài nhà cơ sở 431 Hùng Vương, cơ sở 224 Huỳnh Thúc Kháng (tại thành phố Tam Kỳ)			8126885	093	324-26/12/2024;	8.190	1.058	7.132	8.190	1.058	7.132	4.831	626	4.205	
7	Trường Cao đẳng Quảng Nam (Tiểu dự án 1 - Dự án 4), Hạng mục: Sửa chữa, làm mới hệ thống phòng cháy chữa cháy trong và ngoài nhà các trung tâm đào tạo trực thuộc trường: Trung tâm Đào tạo miền núi Quảng Nam, Trung tâm Đào tạo Bắc Quảng Nam, Trung tâm Đào tạo Duy Xuyên.			8126262	093	310-24/12/2024;	5.853	733	5.120	5.853	733	5.120	3.450	444	3.006	
8	Trường Cao đẳng Y tế Quảng Nam (Tiểu dự án 1 - Dự án 4), hạng mục: Nâng cấp khối giảng đường C, D và khối trung tâm thực hành kỹ thuật Y học		Trường Cao đẳng Y tế Quảng Nam	8006096	093	217-16/12/2022	10.000	1.304	8.696	10.000	1.304	8.696	117	117		
VI	Quyết định số 715/QĐ-UBND ngày 24/3/2025						3.563.884	2.452.716	1.064.541	-	-	-	88.300	88.300	-	Trả lại vay đến hạn
1	Sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8)		BQLDA ĐTXD tỉnh	7621244	283	3152-22/10/2018	299.520	86.558	212.963				5.414	5.414		
2	Phát triển các thành phố loại 2 tại Quảng Nam, Hà Tĩnh và Đắk Lắk - Tiểu dự án thành phần tỉnh Quảng Nam, phần vốn kết dư			7674897	292	292-19/01/2018	218.714	86.043	86.043				4.625	4.625		
3	Quản lý tài sản đường địa phương (LRAMP) - Hợp nâng cấp cải tạo và bảo trì đường địa phương		BQLDA ĐTXD các CTGT tỉnh	7593697	292	622-02/03/2016	232.150	88.650	143.500				4.059	4.059		
4	Cải thiện môi trường đô thị Chu Lai Núi Thành			7545199	311	2481-09/9/2020; 201-01/02/2023	955.000	332.965	622.035				12.402	12.402		
5	Phát triển môi trường, hạ tầng đô thị để ứng phó với biến đổi khí hậu thành phố			7678808	292	1356-17/4/2015	1.858.500	1.858.500	-				61.800	61.800		
VII	Quyết định số 727/QĐ-UBND ngày 24/3/2025						1.559.150	785.000	774.150	1.560.150	785.000	775.150	34.544	11.892	22.652	-
	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới		UBND các huyện			38-20/7/2022, 04-21/3/2023, 55-8/12/2023	1.559.150	785.000	774.150	1.560.150	785.000	775.150	34.544	11.892	22.652	
1	Hội An						18.293	7.000	11.293	18.293	7.000	11.293	951	951		
2	Điện Bàn						40.587	18.000	22.587	40.587	18.000	22.587	2.854	2.854		
3	Phú Ninh						63.393	35.160	28.233	63.393	35.160	28.233	476	476		
4	Duy Xuyên						72.956	41.900	31.056	72.956	41.900	31.056	1.903	1.903		
5	Thăng Bình						92.903	61.847	31.056	92.903	61.847	31.056	951	951		
6	Đại Lộc						175.569	99.016	76.554	175.569	99.016	76.554	1.427	1.427		
7	Quế Sơn						166.387	101.920	64.467	166.387	101.920	64.467	476	476		
8	Núi Thành						148.391	106.041	42.350	148.391	106.041	42.350	1.903	1.903		
9	Tiên Phước						151.819	50.605	101.214	151.819	50.605	101.214	951	951		
10	Tây Giang						39.542	18.000	21.542	39.542	18.000	21.542	5.663		5.663	
11	Đông Giang						40.707	20.120	20.587	40.707	20.120	20.587	5.663		5.663	
12	Phước Sơn						57.498	36.000	21.498	57.498	36.000	21.498	2.832		2.832	
13	Bắc Trà My						44.777	19.500	25.277	44.777	19.500	25.277	8.495		8.495	
VIII	Quyết định số 770/QĐ-UBND ngày 27/3/2025						13.500	-	13.500	13.500	-	13.500	13.500	-	13.500	-

TT	Danh mục quyết định/ lĩnh vực/ dự án	Văn bản thống nhất ý kiến của Thường trực HĐND tỉnh	Chủ đầu tư	Mã số dự án	Mã loại - Khoản	Quyết định đầu tư			Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025			Kế hoạch vốn phân bổ năm 2025			Ghi chú	
						Số quyết định; ngày,	Tổng mức đầu tư		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó:			
								Ngân sách			Ngân sách					
1	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới (Dự án Trung tâm thu mua - cung ứng nông sản an toàn cấp huyện, xã Tiên Thọ, huyện Tiên Phước)		UBND huyện Tiên Phước	8137212	10492	644-19/3/2025	13.500	-	13.500	13.500	-	13.500	13.500		13.500	
IX	Quyết định số 791/QĐ-UBND ngày 31/3/2025						4.000	4.000	-	4.000	4.000	-	4.000	4.000	-	
1	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới (Dự án Đầu tư cải tạo một số hạng mục của Trường THPT Huỳnh Thúc Kháng, huyện Tiên Phước)		Sở Giáo dục và Đào tạo	8138750	"074	123-27/3/2025	4.000	4.000	-	4.000	4.000	-	4.000	4.000	-	
X	Quyết định số 847/QĐ-UBND ngày 03/4/2025	72/HĐND-VP ngày 27/3/2025					450.000	450.000	-	150.000	150.000	-	80.000	80.000	-	-
1	Hoàn thiện đường Hùng Vương, thành phố Tam Kỳ		BQLDA ĐTXD các CTGT tỉnh	7995075	292	499-4/3/2025	450.000	450.000		150.000	150.000		80.000	80.000		
XI	Quyết định số 1108/QĐ-UBND ngày 26/4/2025						8.389	8.389	-	-	-	-	1.000	1.000	-	
1	Dự án bảo tồn, tu bổ, phục hồi và phát huy giá trị di tích tháp Chăm Bằng An		Sở VH-TTDL	8139979	161	780-28/3/2025	8.389	8.389					1.000	1.000		Dự án thuộc Nghị quyết số 13/2022/NQ-HĐND ngày 21/4/2022 của HĐND tỉnh

Phụ lục II
TỔNG HỢP TÌNH HÌNH ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG NĂM 2025

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày tháng 6 năm 2025 của UBND tỉnh Quảng Nam)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Danh mục quyết định/ lĩnh vực/ dự án	Chủ đầu tư	Mã số dự án	Mã loại - Khoản	Quyết định đầu tư			KH vốn NS năm 2025	Điều chỉnh NSTW		KHV năm 2025 sau điều chỉnh	Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư			Tăng	Giảm		
						Tổng số	Trong đó: Ngân sách tỉnh					
	TỔNG SỐ					5.645.212	786.774	1.422.459	122.195	122.195	1.415.859	
(1)	Quyết định số 1021/QĐ-UBND ngày 18/4//2025					1.048.000	210.000	460.632	65.860	65.860	454.032	
a	NSTW hỗ trợ mục tiêu											Vốn mục tiêu
1	Đường vành đai phía Bắc tỉnh Quảng Nam	UBND thị xã Điện Bàn	7896904	292	1312-16/5/22	498.000	100.000	317.825		46.110	271.715	
2	Đường nối từ ĐT.609C đến Quốc lộ 14B, huyện Đại Lộc	BQL dự án ĐTXD các CTGT tỉnh	7919066	292	2721-24/9/2021	550.000	110.000	18.891	46.110		65.000	
b	Chương trình mục tiêu Quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030											MTQG
1	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt											
-	Huyện Nam Giang							16.000		2.100	13.900	
-	Huyện Hiệp Đức							950	100		1.050	
2	Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết											
-	Huyện Bắc Trà My							2.200	4.400			
3	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị (thực hiện Tiêu dự án2)											
-	Huyện Bắc Trà My							1.000		1.000	-	
-	Huyện Tây Giang							2.000		2.000	-	
-	Huyện Hiệp Đức							4.050		4.050	-	

4	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng ĐBDTTS&MN và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc (thực hiện Tiểu dự án 1)											
-	Huyện Bắc Trà My							25.000	4.500		29.500	
-	Huyện Nam Giang							25.000	2.100		27.100	
-	Huyện Tây Giang							20.000	2.000		22.000	
-	Huyện Hiệp Đức							7.450	4.650		12.100	
5	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực (thực hiện Tiểu dự án 1)											
-	Huyện Bắc Trà My							14.566		5.900	8.666	
6	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch											
	Huyện Nam Giang							1.000	2.000		3.000	
7	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình (thực hiện Tiểu dự án 2)											
-	Huyện Bắc Trà My							2.000		2.000	-	
-	Huyện Hiệp Đức							700		700	-	
-	Huyện Nam Giang							2.000		2.000	-	
(2)	Quyết định số 1492/QĐ-UBND ngày 03/6/2025					1.676.074	87.459	422.459	40.500	40.500	422.459	Vốn ODA
1	Xây dựng cơ sở hạ tầng thích ứng với biến đổi khí hậu cho đồng bào dân tộc thiểu số (CRIEM)	BQLDA ĐTXD các CTGT tỉnh	7886503	292	328-29/01/21; 1182-29/4/22; 1645-04/8/23	907.999	87.459	422.459		40.500	381.959	NS tỉnh điều chỉnh 43.049trđ, bao gồm: vốn đối ứng 16.049trđ, vốn vay lại 27.000trđ
2	Liên kết vùng miền Trung tỉnh Quảng Nam		7582908	292	546-06/02/18; 1412-26/5/20; 2604-14/9/21	768.075	-		40.500		40.500	
(3)	Quyết định số 1561/QĐ-UBND ngày 09/6/2025					1.414.075	326.460	232.136	12.000	12.000	232.136	Vốn mục tiêu
1	Đường trục chính Tam Hòa nối từ Quốc lộ 1 đến đường Võ Chí Công và ĐT613B	BQL dự án ĐTXD các CTGT tỉnh	7896599	292	3995-31/12/2021	646.000	129.000	232.135,702		12.000	220.136	
2	Liên kết vùng miền Trung tỉnh Quảng Nam		7582908	292	546-06/02/18; 1412-26/5/20; 2604-14/9/21	768.075	197.460	-	12.000		12.000	

(4)	Quyết định số 1638/QĐ-UBND ngày 13/6/2025				24-26/4/2025	1.507.064,000	162.855,000	307.233,000	3.835,400	3.835,400	307.233,000	MTQG
1	Chương trình mục tiêu Quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030				24-26/4/2025	1.507.064	162.855	307.233	3.835	3.835	307.233	
1	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt							13.900		1.035	12.865	
1.1	Huyện Nam Giang							13.900		1.035,4	12.865	
2	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị (thực hiện Tiểu dự án 2)							1.000		1.000	-	
2.1	Huyện Đông Giang							1.000		1.000	-	
3	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình (thực hiện Tiểu dự án 2)							1.800		1.800	-	
3.1	Huyện Đông Giang							1.800		1.800	-	
4	Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết							3.000	1.227		4.227	
4.1	Sở Dân tộc và Tôn giáo							3.000	1.227		4.227	
-	Dự án Cấu trúc làng và sắp xếp, bố trí dân cư vùng dân tộc thiểu số trong xây dựng nông thôn mới đối với đồng bào dân tộc Co							1.700	98		1.798	
-	Dự án Cấu trúc làng và sắp xếp, bố trí dân cư vùng dân tộc thiểu số trong xây dựng nông thôn mới đối với đồng bào dân tộc Cơ Tu							1.300	1.129		2.429	
5	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng ĐBDTTS&MN và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc (thực hiện Tiểu dự án 1)							50.100	1.778		51.878	
5.1	Huyện Nam Giang							27.100	1.035,4		28.135	
5.2	Huyện Đông Giang							23.000	743		23.743	
6	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực (thực hiện Tiểu dự án 1)								830		830	
6.1	Sở Giáo dục và Đào tạo								830		830	
-	Trường PTDTNT PTTH tỉnh Quảng Nam (trước đây là Trường PTDTNT tỉnh)							-	830		830	